

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 16/2019/HNGĐ-PT

Ngày 25 tháng 6 năm 2019

*V/v tranh chấp về việc chia tài sản
chung vợ chồng sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến

Ông Đỗ Mạnh Tăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp về việc chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2019/QĐ - PT ngày 21 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2019/QĐ-PT ngày 05/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H – sinh năm 1983

Nơi cư trú: Số nhà 07/17, khu 7A, tổ 4B, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Nơi ĐKKHTT: Thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Anh Đỗ Tiến N, sinh năm 1982

Nơi ĐKKHTT: Thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Nơi cư trú: Tổ 1B, khu 9, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

- Người kháng cáo: Anh Đỗ Tiến N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:

Chị và anh N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, không đăng ký kết hôn. Anh chị sinh được hai người con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2008. Năm 2008, anh chị ra Quảng Ninh làm ăn, anh N làm cai thầu xây dựng, chị phụ nấu cơm cho thợ, mọi chi tiêu trong gia đình do chị quản lý. Năm 2012, chị và anh N bàn bạc, thống nhất mua đất ở tại xã D, huyện H nên chị đã đưa cho anh N số tiền 250.000.000 đồng để mua hai thửa đất số 564, 565 tờ bản đồ 22 tại thôn K, xã D, diện tích mỗi thửa đất là 100m². Để đảm bảo quyền lợi về tài sản chung nên chị và anh N đã đăng ký kết hôn ngày 24/6/2013 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình. Do cuộc sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn nên chị đã yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh giải quyết cho vợ chồng chị ly hôn. Ngày 22/6/2018, tại bản án số 12/2018/HNGĐ-PT, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xử cho vợ chồng chị ly hôn, giải quyết việc nuôi con. Về phần tài sản do anh chị tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn anh chị không tự phân chia được tài sản chung nên chị H làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình phân chia tài sản chung sau khi ly hôn cho chị và anh N. Chị H xác định tài sản chung của chị và anh N sau khi ly hôn gồm hai thửa đất là thửa số 564 và số 565 tờ bản đồ 22 tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình. Chị H yêu cầu Tòa án chia cho chị và anh N mỗi người được quyền sử dụng một thửa đất. Chị H trình bày trước đây chị và anh N có chung với anh rể chị để mua khoảng hơn 1000m² đất tại tỉnh Đắk Lắk nhưng khi chị và anh N về quê đã bán hết, hiện nay không còn diện tích đất này.

Bị đơn anh Đỗ Tiến N trình bày:

Về quá trình chung sống với nhau như vợ chồng và sinh con như chị H trình bày là đúng. Năm 2007, anh chị mua 1.060m² đất tại tỉnh Đắk Lắk nhưng đứng tên chị Lê Thị H, đất hiện do chị H quản lý, anh N không có giấy tờ gì nên không thể giao nộp cho Tòa án được. Năm 2012, anh có mua được hai thửa đất 564, 565, tờ bản đồ 22, tại thôn K, xã D, huyện H, diện tích mỗi thửa là 100m² mang tên anh N. Ngày 24/6/2013, anh và chị H mới đăng ký kết hôn. Năm 2018, anh chị ly hôn do nhiều mâu thuẫn nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Nay chị H yêu cầu Tòa án xác định hai thửa đất số 564, 565 là tài sản chung của vợ chồng để chia cho mỗi người một thửa, anh N không đồng ý. Anh N xác định hai thửa đất trên đúng là tài sản

chung của vợ chồng nhưng anh không đồng ý phân chia vì chị H đã được quyền sử dụng đối với hơn 1.060m² đất tại tỉnh Đắk Lắk thì anh phải được quyền sử dụng đối với hai thửa đất này. Ngoài ra anh N còn trình bày anh và chị H còn có nợ chung là số tiền 255.000.000 đồng vay của ông Trịnh Văn H1, khi vay anh N có viết giấy vay nợ nhưng chị H không biết khoản vay này, anh N có thể chấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1. Anh N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà giải quyết cả khoản nợ này của anh chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn H1 trình bày: anh N có vay ông khoản tiền như anh N đã khai nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này.

Tại bản án số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 3 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Xác định thửa đất số 564 (lô 38), tờ bản đồ 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BR 612329 ngày 25/4/2014, người sử dụng đất là anh Đỗ Tiến N (theo đo đạc chính lý bản đồ năm 2015 thể hiện tại thửa 416, tờ bản đồ 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình) và thửa đất số 565 (lô 37), tờ bản đồ 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 61230 ngày 25/4/2014, người sử dụng đất là anh Đỗ Tiến N (theo đo đạc chính lý bản đồ 2015 thể hiện tại thửa đất 415, tờ bản đồ 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình) là tài sản chung của chị Lê Thị H và anh Đỗ Tiến N.

2. Chia cho chị Lê Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 565 (lô 37), tờ bản đồ số 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình, theo đo đạc chính lý bản đồ năm 2015 thể hiện tại thửa 415, tờ bản đồ 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình. Chia cho anh Đỗ Tiến N được quyền sử dụng thửa đất số 564 (lô 38), tờ bản đồ số 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc chính lý bản đồ năm 2015 thể hiện tại thửa số 416, tờ bản đồ số 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/3/2019, anh Đỗ Tiến N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sai sự thật.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Anh và chị H chỉ chung sống với nhau mà không đăng kết hôn nên không phải là vợ chồng nên việc Tòa án tỉnh Quảng Ninh giải quyết ly hôn giữa anh và chị H là không đúng. Vì vậy, khi anh nộp tiền mua đất thì giữa anh và chị H chưa đăng ký kết hôn nên hai thửa đất này là tài sản riêng của anh N. Mặt khác, nguồn gốc tiền để mua hai thửa đất là do mẹ đẻ anh rút số tiền 70.000.000 đồng từ Ngân hàng và anh vay mượn của bạn bè để mua đất, số tiền mua đất là 231.250.000 đồng chứ không phải số tiền 250.000.000 đồng như chị H khai đã đưa cho anh mua. Hiện tại, hai thửa đất này đều đứng tên một mình anh. Do vậy, anh không đồng ý chia tài sản như bản án như cấp sơ thẩm đã tuyên. Đối với thửa đất 1.060m² tại tỉnh Đắk Lắk do anh và chị H mua, hiện tại do chị H quản lý nhưng anh không có yêu cầu gì đối với thửa đất này.

Chị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Tiền mua hai thửa đất nêu trên là do vợ chồng chị làm ra trong quá trình anh chị chung sống với nhau, mặt khác việc mua đất và trả tiền đều thực hiện ngày 18/7/2013 sau khi vợ chồng chị đã đăng ký kết hôn 24/6/2013 nên chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và chị đồng ý cách chia tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với diện tích đất khoảng 1000m² tại Đắk Lắk, vợ chồng chị mua khi còn sinh sống trong đó, nhưng khi về quê, anh chị đã bán lại cho người khác được khoảng bốn mươi triệu, số tiền này vợ chồng đã sử dụng hết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm thì không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Đỗ Tiến N làm trong hạn luật định nên kháng cáo là hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy:

[2.1] Theo bản án số 12/2018/HNGĐ-PT ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xác định anh N và chị H đăng ký kết hôn ngày 24/6/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đã xử cho chị H ly hôn với anh N. Anh N nộp tiền mua đất vào ngày 18/7/2013 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất vào ngày 25/4/2014 đều sau thời điểm đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm anh N thừa nhận hai thửa đất này là tài sản chung vợ chồng nhưng anh không đồng ý chia. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai thửa đất số 564 và 565 tờ bản đồ 22, tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình là tài sản chung của vợ chồng để chia là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm anh N thay đổi lời khai nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là đúng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N.

[2.2] Về diện tích đất 1.060m² tại Buôn L, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, anh N xác định đây là tài sản chung của anh chị mua năm 2007, đất mang tên chị H và hiện nay chị H đang quản lý diện tích đất này nhưng anh N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để xác định chị H có quyền sử dụng thửa đất này. Chị H xác định vợ chồng chị đã bán diện tích đất này và số tiền bán đất vợ chồng đã chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm không có cơ sở để xem xét giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản này của anh N là đúng.

[2.3] Về nợ: Anh N khai vay của ông Trịnh Văn H1 số tiền 255.000.000 đồng vào các năm 2016 - 2017, khi vay có viết giấy nhận nợ và thế chấp hai thửa đất số 564 và 565 cho ông H1 nhưng chị H không biết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long và Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh thì bản thân anh N và chị H đều khai vợ chồng anh chị không vay nợ ai. Ông Trịnh Văn H1 có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này nên Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà không xem xét giải quyết yêu cầu xác định, chia nợ chung của anh N và yêu cầu trả nợ của ông H1 là đúng pháp luật.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết các yêu cầu khởi kiện của các đương sự theo đúng quy định

của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của anh Đỗ Tiến N không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Tiến N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Cụ thể:

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 3 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Xác định thửa đất số 564 (Lô 38), tờ bản đồ 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BR 612329 ngày 25/4/2014, người sử dụng đất là anh Đỗ Tiến N (theo đo đạc chỉnh lý bản đồ năm 2015 thể hiện tại thửa 416, tờ bản đồ 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình) và thửa đất số 565 (lô 37), tờ bản đồ 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 61230 ngày 25/4/2014, người sử dụng đất là anh Đỗ Tiến N (theo đo đạc chỉnh lý bản đồ 2015 thể hiện tại thửa đất 415, tờ bản đồ 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình) là tài sản chung của chị Lê Thị H và anh Đỗ Tiến N.

- Chia cho chị Lê Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 565 (lô 37), tờ bản đồ số 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình, theo đo đạc chỉnh lý bản đồ năm 2015 thể hiện tại thửa 415, tờ bản đồ 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình. Chia cho anh Đỗ Tiến N được quyền sử dụng thửa đất số 564 (lô 38), tờ bản đồ số 22, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình theo đo đạc chỉnh lý bản đồ năm 2015 thể hiện tại thửa số 416, tờ bản đồ số 20, diện tích 100m² tại thôn K, xã D, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc anh Đỗ Tiến N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh N đã nộp tại biên lai số 0005394 ngày 05/3/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện Hưng Hà sang thi hành án phí cho anh N.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/6/2019.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình;
- UBND xã D, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hà